

**CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Mã chứng khoán : SKG
Địa chỉ trụ sở chính : Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Kp5, Dương Đông, Phú Quốc,
Kiên Giang
Điện thoại : 0297 3 980 111
Fax : 0297 3 846 180
Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI
Địa chỉ : Số 610 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
Điện thoại (cơ quan): 028 38 666 333
Fax : 028 38 688 373
Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

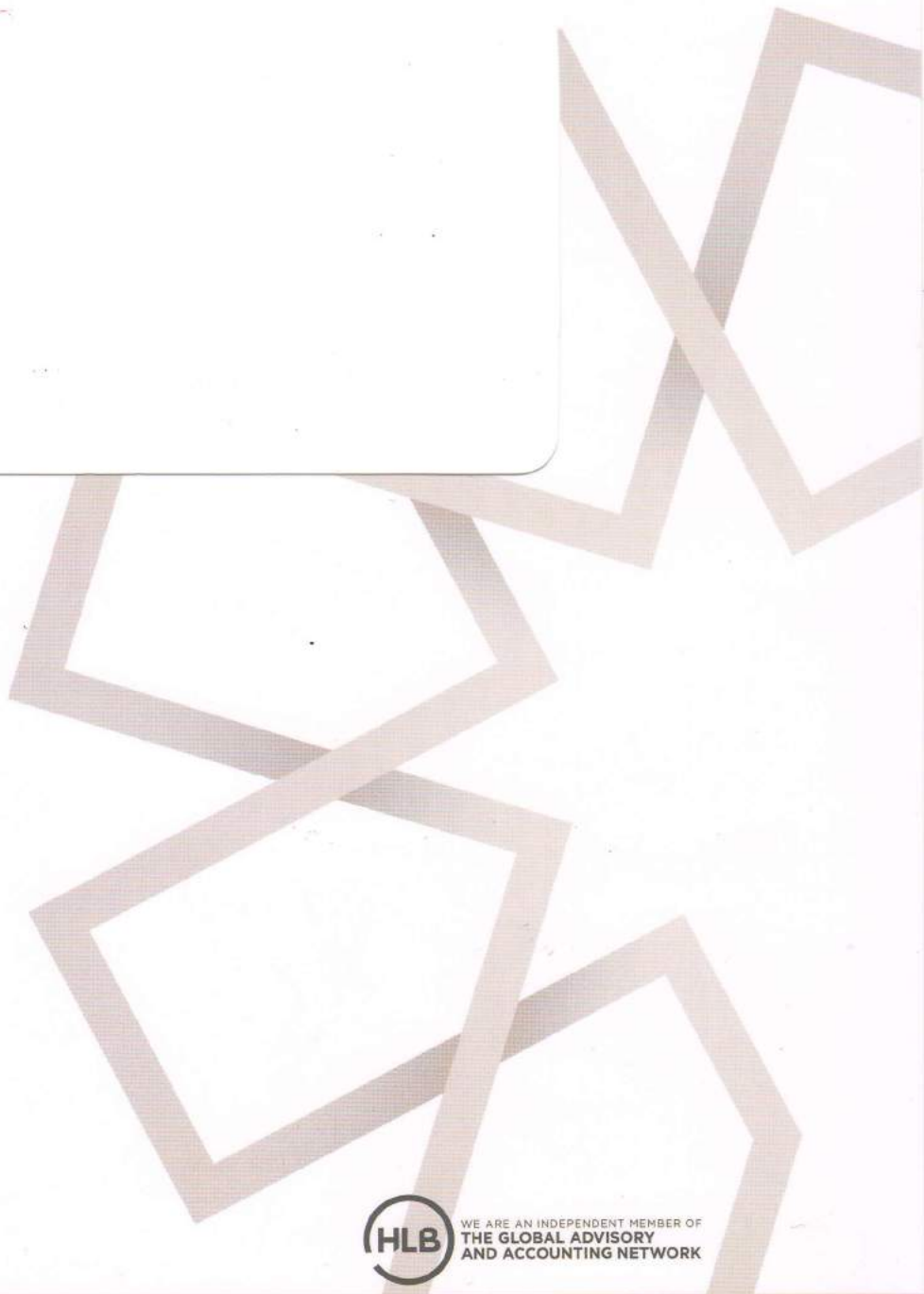
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang công bố Báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2022 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông)
vào ngày 28/03/2023 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật 

HÀ NGUYỆT NHI



Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIẾN GIANG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên
Bà La Xuân Đào	Thành viên
Ông Phan Hồng Phúc	Thành viên
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán nội bộ gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch UBKT
Bà La Xuân Đào	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 25/03/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Số: 210323.017/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		407.839.783.960	288.076.621.436
110	I. Tiền và tương đương tiền		10.821.490.950	8.191.903.226
111	1. Tiền	3	10.821.490.950	8.191.903.226
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		206.395.990.363	113.959.532.789
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	206.395.990.363	113.959.532.789
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154.434.694.071	127.337.097.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	661.034.010	169.224.740
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	122.180.058.584	98.772.681.278
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.593.601.477	28.395.191.176
140	IV. Hàng tồn kho		29.360.949.182	27.998.691.108
141	1. Hàng tồn kho	8	29.360.949.182	27.998.691.108
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.826.659.394	10.589.397.119
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.138.414.491	3.332.429.957
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.688.244.903	3.731.286.042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	3.525.681.120
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		449.253.544.992	523.455.987.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		945.000.000	2.121.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	945.000.000	2.121.000.000
220	II. Tài sản cố định		441.606.142.693	491.911.886.364
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	433.521.733.463	484.134.394.024
222	- Nguyên giá		813.318.730.534	812.079.903.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(379.796.997.071)	(327.945.509.069)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.084.409.230	7.777.492.340
228	- Nguyên giá		10.329.532.581	9.874.532.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.245.123.351)	(2.097.040.241)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		897.772.730	985.478.713
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	897.772.730	985.478.713
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	20.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	-	20.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.804.629.569	8.437.622.702
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.804.629.569	8.437.622.702
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		857.093.328.952	811.532.609.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.111.133.494	10.527.484.653
310	I. Nợ ngắn hạn		13.111.133.494	10.527.484.653
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.570.822.893	3.594.206.641
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.164.142.018	1.343.349.001
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.312.258.271	52.582.782
314	4. Phải trả người lao động		7.579.504.160	5.000.183.446
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	484.406.152	537.162.783
400	D. NGUỒN VỐN		843.982.195.458	801.005.124.562
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	843.982.195.458	801.005.124.562
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		633.317.350.000	633.317.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		633.317.350.000	633.317.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		190.369.612.107	147.392.541.211
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		147.392.541.211	185.931.943.804
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42.977.070.896	(38.539.402.593)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		857.093.328.952	811.532.609.215



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 21 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	409.849.711.359	167.159.108.888		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	409.849.711.359	167.159.108.888		
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	314.361.072.116	179.548.185.160		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.488.639.243	(12.389.076.272)		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	8.508.589.260	8.112.927.956		
22	7. Chi phí tài chính		-	1.649.612		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-		
25	8. Chi phí bán hàng	21	44.079.332.929	25.320.826.434		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	12.760.850.274	10.122.475.601		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.157.045.300	(39.721.099.963)		
31	11. Thu nhập khác	23	1.427.977.052	1.181.807.248		
32	12. Chi phí khác	24	678.261.833	109.878		
40	13. Lợi nhuận khác		749.715.219	1.181.697.370		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.906.760.519	(38.539.402.593)		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	4.929.689.623	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>42.977.070.896</u>	<u>(38.539.402.593)</u>		



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 21 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		47.906.760.519	(38.539.402.593)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		52.092.165.428	52.342.829.749
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(545.184)	1.649.612
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(8.506.063.898)	(8.112.877.263)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.492.316.865	5.692.199.505
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(1.184.667.666)	1.407.419.316
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.362.258.074)	37.766.136
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1.960.838.870	(3.990.490.420)
12	Giảm chi phí trả trước		2.734.414.283	5.374.483.287
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(800.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		92.840.644.278	8.521.377.824
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.264.761.458)	(38.387.138.736)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(255.436.457.574)	(141.047.532.789)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		183.000.000.000	185.875.313.181
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.489.302.294	10.310.582.894
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(90.211.916.738)	16.751.224.550
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(31.664.668.126)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(31.664.668.126)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.628.727.540	(6.392.065.752)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.191.903.226	14.585.818.590
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		860.184	(1.849.612)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.821.490.950	8.191.903.226



Nguyễn Thị Kim Hồng
 Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
 Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 21 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007, và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 633.317.350.000 VND, tương đương 63.331.735 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND, và cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 326 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 346 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, hoạt động vận tải hành khách của Công ty trở lại bình thường và doanh thu đạt mức tăng trưởng 145%, tương đương tăng 243 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, các chi phí biến đổi tăng chủ yếu do biến động của giá nguyên vật liệu, đặc biệt là dầu DO. Điều này dẫn tới sự tăng mạnh của giá vốn nhưng tăng chậm hơn so với doanh thu, lợi nhuận sau thuế tăng khoảng 83 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2022, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
VPĐD Hồ Chí Minh	610 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nam Du	Số 02 Ấp Củ Tron, Xã An Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Phú Quý	Số 11 Ngô Quyền, Thôn Triều Dương, Xã Tam Thanh, Huyện Phú Quý, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, Khu 6, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước, xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 40 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 02 - 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| ▶ Thiết bị quản lý | 01 - 03 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính | 03 - 05 năm |

- ▶ Quyền sử dụng đất
- ▶ TSCĐ vô hình khác
- ▶ TSCĐ hữu hình khác

Không trích khấu hao
15 năm
02 -05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- ▶ Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2007 – 2012	Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI	Thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án, và miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008).

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, Phà PI, PII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Thuế suất áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế trong năm là 20%.

2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	978.406.000	11.426.177
Tiền gửi ngân hàng	9.467.760.299	8.105.943.701
Tiền đang chuyển	375.324.651	74.533.348
	<u>10.821.490.950</u>	<u>8.191.903.226</u>

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	206.395.990.363	-	113.959.532.789	20.000.000.000
	206.395.990.363	-	113.959.532.789	20.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,5% đến 8,9%, thời hạn từ 06 tháng đến 15 tháng.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Đô	328.000.000	-
Các đối tượng khác	333.034.010	169.224.740
	661.034.010	169.224.740

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd - Bên liên quan (*)	120.102.794.875	98.444.154.875
Các đối tượng khác	2.077.263.709	328.526.403
	122.180.058.584	98.772.681.278

(*) Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản ứng trước cho việc thực hiện các hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao hai phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Tiến độ các hợp đồng như sau:

- ▶ Khoản ứng trước cho Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18, số tiền 45.118.413.549 VND: đã hoàn thiện tuy nhiên chưa nhập về được do Công ty chưa tìm được bến bãi neo đậu và phà. Theo xác nhận của Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd, Công ty không chịu thêm các khoản chi phí phát sinh do chưa lấy tàu về theo biên bản ngày 30/08/2018 và biên bản xác nhận công nợ ngày 07/01/2023.
- ▶ Khoản ứng trước cho Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19, số tiền 53.325.741.326 VND: chậm tiến độ do ảnh hưởng của dịch Covid-19 như máy móc, trang thiết bị không được bàn giao đúng thời hạn, cơ quan đăng kiểm không thể kiểm định. Theo thỏa thuận tại Phụ lục số KS/SUPERDONG/PASTRP/12/19-ANNEX03 ngày 10/03/2022, thời hạn bàn giao được điều chỉnh đến 31/12/2023.
- ▶ Khoản ứng trước cho Hợp đồng số KS/SUP/RE No 9 to 12/09/2022 ngày 10/09/2022, số tiền 21.658.640.000 VND cung cấp dịch vụ hoán cải, sửa chữa 4 tàu Superdong IX, X, XI, XII. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 4.600.000 USD, thời gian thực hiện trong vòng 3 tháng kể từ ngày bàn giao tàu.

7. Phải thu khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn - Bên khác		
Lãi tiền gửi dự thu	5.071.901.238	2.055.139.634
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	23.556.439.671
Tạm ứng nhân viên	795.000.000	795.000.000
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	106.000.000
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (**)	1.176.000.000	1.176.000.000
Phải thu khác	330.680.568	706.611.871
	31.593.601.477	28.395.191.176
Dài hạn - Bên khác		
Ký cược, ký quỹ	805.000.000	805.000.000
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (**)	140.000.000	1.316.000.000
	945.000.000	2.121.000.000

(*) Số dư cuối năm gồm:

- Giá trị tiền được hoàn trúng thầu là 21.350.000.000 VND (theo văn bản xác nhận số 20/TCKH-NS ngày 06/02/2023 của UBND Thành phố Hà Tiên), và
- Tiền đền bù được Công ty ước tính là 2.864.019.671 VND.

Số dư cuối năm được ghi nhận theo Văn bản số 215/UBND-TCKH của UBND Thành phố Hà Tiên ngày 08/07/2019, Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng quản trị và Văn bản số 371/UBND-TCKH của UBND Thành phố Hà Tiên ngày 14/10/2020. Theo đó, các bên thống nhất việc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu thành phố Hà Tiên phát sinh trong tháng 12/2017 của Công ty. Đồng thời, UBND Thành phố Hà Tiên hoàn tiền trúng thầu cho Công ty cộng thêm phần lãi suất tính theo lãi suất hiện hành của Ngân hàng nhà nước quy định.

(**) Ứng vốn không lãi suất cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên theo hợp đồng số 10/HĐ-BQLB ngày 17/03/2017. Mục đích là để đầu tư xây dựng Nhà điều hành – Sân nền – Cây xanh bến tàu Hà Tiên, số tiền tạm ứng ban đầu là 4.256.000.000 VND. Theo đó, số tiền sẽ được hoàn trả hàng tháng là 98.000.000 VND (hay 1.176.000.000 VND mỗi năm) cho đến khi hoàn trả hết khoản ứng vốn. Số tiền còn chưa thanh toán tại ngày 31/12/2022 là 140.000.000 VND.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phụ tùng	22.340.895.292	21.221.650.688
Dầu Do	1.789.140.617	1.307.604.247
Nhiên liệu	606.923.358	484.325.827
Vật liệu	4.523.736.581	4.948.357.607
Hàng hóa	100.253.334	36.752.739
	29.360.949.182	27.998.691.108

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2022**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	67.702.759.797	1.250.157.802	741.773.551.944	960.035.527	393.398.023	812.079.903.093
Mua mới	220.909.259	-	869.118.182	148.800.000	-	1.238.827.441
Tại ngày 31/12/2022	67.923.669.056	1.250.157.802	742.642.670.126	1.108.835.527	393.398.023	813.318.730.534
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	5.275.294.923	831.435.603	320.612.589.545	939.321.054	286.867.944	327.945.509.069
Khấu hao	2.011.219.721	134.430.192	49.614.501.307	29.541.926	61.794.856	51.851.488.002
Tại ngày 31/12/2022	7.286.514.644	965.865.795	370.227.090.852	968.862.980	348.662.800	379.796.997.071
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	62.427.464.874	418.722.199	421.160.962.399	20.714.473	106.530.079	484.134.394.024
Tại ngày 31/12/2022	60.637.154.412	284.292.007	372.415.579.274	139.972.547	44.735.223	433.521.733.463

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.798.370.361 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	7.126.349.000	1.799.075.390	949.108.191	9.874.532.581
Mua trong năm	-	455.000.000	-	455.000.000
Tại ngày 31/12/2022	7.126.349.000	2.254.075.390	949.108.191	10.329.532.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	-	1.701.915.406	395.124.835	2.097.040.241
Khấu hao trong năm	-	96.549.782	51.533.328	148.083.110
Tại ngày 31/12/2022	-	1.798.465.188	446.658.163	2.245.123.351
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	7.126.349.000	97.159.984	502.450.028	7.777.492.340
Tại ngày 31/12/2022	7.126.349.000	455.610.202	502.450.028	8.084.409.230

Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại:

- (i) 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- (ii) 14 Tự Do, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang và;
- (iii) số L4, Lô 01, Đường 3/2, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

► Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.671.274.490 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định (Liên quan đến Thuyết minh 6*)	823.285.185	513.100.000
Xây dựng cơ bản dở dang	74.487.545	472.378.713
- Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (*)	74.487.545	74.487.545
- Các công trình khác	-	397.891.168
	897.772.730	985.478.713

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

- Địa điểm thực hiện: Ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng;
- Thời gian khởi công: Tháng 1 năm 2017;
- Mục tiêu dự án: Đầu tư bến cảng trên phần diện tích 4 hecta, bao gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác;
- Tổng mức đầu tư theo kế hoạch: 90 tỷ VND;
- Tiến độ của công trình tại thời điểm 31/12/2022: Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2019 với các công trình nhà ga bán vé, nhà chờ và các công trình phụ trợ trong phạm vi nhà chờ; vận hành tàu đóng mới và khai thác với tần suất 14 chuyến/tháng/2 tàu. Số dư tại ngày 31/12/2022 là chi phí lập bản vẽ thi công cho hạng mục tiếp theo và công trình đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.
- Thời gian dự kiến hoàn thành toàn bộ dự án: Năm 2025.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	650.244.648	785.418.424
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.279.969.184	1.325.451.376
Chi phí trả trước khác	1.208.200.659	1.221.560.157
	3.138.414.491	3.332.429.957
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	155.603.635	61.936.878
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.158.020.854	3.750.272.445
Tiền thuê đất trả trước (*)	4.081.866.291	4.174.460.607
Chi phí trả trước khác	409.138.789	450.952.772
	5.804.629.569	8.437.622.702

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại Ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến Cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 11*) theo hợp đồng thuê đất được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 17(a).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	23.730.000	22.920.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	23.730.000	22.920.000
Bên khác	1.547.092.893	3.571.286.641
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	-	1.137.990.000
Công ty Cổ Phần Bê tông IBS	-	848.748.290
Công ty TNHH Thiết kế Kiến Trúc và Xây dựng Không Gian Xanh	-	332.000.000
DNTN Xăng dầu Phi Hải	196.800.000	367.800.000
Công ty TNHH TM Công Nghệ Đại Thắng	260.000.000	244.000.000
Công ty Cổ Phần Hòa Bình Hàm Ninh	157.736.143	86.908.000
Các đối tượng khác	932.556.750	553.840.351
	1.570.822.893	3.594.206.641

Công ty Cổ phần Tầu cao tốc Superdong – Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2022

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.595.056	12.253.294.671	11.612.846.696	-	654.043.031
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.507.194.652	-	4.929.689.623	800.000.000	-	622.494.971
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.987.726	1.090.947.491	1.097.467.094	-	32.468.123
Các loại thuế khác	18.486.468	-	291.887.876	270.149.262	-	3.252.146
Các khoản phải nộp khác	-	-	87.300.000	87.300.000	-	-
	3.525.681.120	52.582.782	18.653.119.661	13.867.763.052	-	1.312.258.271

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác của chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	633.317.350.000	11.469.923.636	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	217.597.811.305	871.210.394.656				
Lỗ năm trước	-	-	-	-	-	(38.539.402.593)	(38.539.402.593)				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(31.665.867.500)	(31.665.867.500)				
Tại ngày 01/01/2022	633.317.350.000	11.469.923.636	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	147.392.541.211	801.005.124.562				
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	42.977.070.896	42.977.070.896				
Tại ngày 31/12/2022	633.317.350.000	11.469.923.636	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	190.369.612.107	843.982.195.458				

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Kaibuok Shiyard (M) Sdn.Bhd	22.658.120.000	3,6	22.658.120.000	3,6
Puan Kwong Siing	104.707.570.000	16,5	104.707.570.000	16,5
Ting Chek Hua	55.502.000.000	8,8	59.356.640.000	9,3
Hà Nguyệt Nhi	47.801.660.000	7,5	50.401.660.000	8,0
Khác	402.648.000.000	63,6	396.193.360.000	62,6
	633.317.350.000	100,0	633.317.350.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	633.317.350.000	633.317.350.000
- Vốn góp cuối năm	633.317.350.000	633.317.350.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	12.318.524	11.119.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	31.665.867.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	31.665.867.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(31.664.668.126)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(31.664.668.126)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	12.318.524	12.318.524

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.331.735	63.331.735
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.331.735	63.331.735
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	63.331.735

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả tiền cổ tức	12.318.524	12.318.524
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	118.706.319	106.173.595
Thù lao Hội đồng Quản trị	72.336.000	36.168.000
Khác	281.045.309	382.502.664
	484.406.152	537.162.783

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

- a) Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ ngày 24/02/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (theo hợp đồng trả tiền thuê đất một lần) tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 11*). Diện tích thuê là 36.691,3 m² và thời hạn thuê đất từ ngày 21/02/2017 đến 15/02/2067.
- b) Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	3.055,70	7.945,20

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	409.849.711.359	167.159.108.888
	<u>409.849.711.359</u>	<u>167.159.108.888</u>

19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.055.121.175	60.990.414.688
Chi phí nhân công	44.890.191.022	36.857.854.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.481.591.810	51.586.728.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.623.292.642	19.455.790.183
Chi phí khác bằng tiền	18.310.875.467	10.657.397.902
	<u>314.361.072.116</u>	<u>179.548.185.160</u>

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.506.063.898	8.112.877.263
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.980.178	50.693
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	545.184	-
	<u>8.508.589.260</u>	<u>8.112.927.956</u>

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.649.245.951	10.521.066.094
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	61.986.246	32.229.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.254.776	327.871.464
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	24.136.210.292	9.845.875.632
Chi phí bán hàng khác	5.912.635.664	4.593.783.274
	44.079.332.929	25.320.826.434
Trong đó, mua từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	90.000.000	82.500.000

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.595.347.471	6.061.437.749
Chi phí vật liệu quản lý	76.341.268	57.011.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.724.526	335.635.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.870.514.073	2.269.578.894
Chi phí bằng tiền khác	2.019.922.936	1.398.811.947
	12.760.850.274	10.122.475.601
Trong đó, mua từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	41.500.000	30.000.000

23. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ việc khách hủy vé	561.095.747	443.672.018
Thu nhập khác	866.881.305	738.135.230
	1.427.977.052	1.181.807.248

24. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí đền bù tàu Phú Quý	666.947.471	-
Chi phí khác	11.314.362	109.878
	678.261.833	109.878

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	47.906.760.519	(38.539.402.593)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	21.860.587.573	8.884.062.817
Thu nhập chịu thuế	69.767.348.092	(29.655.339.776)
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	(22.572.262.290)	-
Thu nhập tính thuế	47.195.085.802	(29.655.339.776)
Thuế TNDN phải nộp	8.257.114.807	-
Miễn, giảm thuế phải nộp đối với thu nhập ưu đãi	(3.327.425.184)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.929.689.623	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(3.507.194.652)	(3.507.194.652)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	800.000.000	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	622.494.971	(3.507.194.652)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.977.070.896	(38.539.402.593)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.977.070.896	(38.539.402.593)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.331.735	63.331.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	679	(609)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.193.448.689	61.079.655.992
Chi phí nhân công	66.134.784.444	53.440.357.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.999.571.112	52.250.235.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.493.806.715	21.725.369.077
Chi phí khác bằng tiền	50.379.644.359	26.495.868.755
	371.201.255.319	214.991.487.195

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022			
Tiền	10.821.490.950	-	10.821.490.950
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.254.635.487	945.000.000	33.199.635.487
Các khoản cho vay	206.395.990.363	-	206.395.990.363
	249.472.116.800	945.000.000	250.417.116.800
01/01/2022			
Tiền	8.191.903.226	-	8.191.903.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.564.415.916	2.121.000.000	30.685.415.916
Các khoản cho vay	113.959.532.789	20.000.000.000	133.959.532.789
	150.715.851.931	22.121.000.000	172.836.851.931

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.055.229.045	-	2.055.229.045
	2.055.229.045	-	2.055.229.045
01/01/2022			
Phải trả người bán, phải trả khác	4.131.369.424	-	4.131.369.424
	4.131.369.424	-	4.131.369.424

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty quyết định thông qua việc thanh lý phà Superdong PI, PII theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HDQT ngày 21/02/2023 của Hội đồng quản trị và công bố thông tin vào ngày 21/02/2023. Theo đó, đối tác thanh lý là Công ty Kaibouk Shipyard (M) SDN.BHD. Giá trị thanh lý là 65.800.000.000 VND/ 02 chiếc, tương đương 2.800.000 USD). Lợi nhuận thu được sau khi đã bù trừ giữa thu nhập và chi phí thanh lý ước tính là 5.613.309.780 VND.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cổ đông
Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Mua dịch vụ	131.500.000	112.500.000
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	90.000.000	82.500.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng (Cho thuê xe)	41.500.000	30.000.000

Thu nhập của Ban điều hành trong năm như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch HĐQT	532.750.000	405.060.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó Chủ tịch HĐQT	974.540.000	727.383.600
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	1.085.290.000	1.055.240.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên HĐQT	95.040.000	75.240.000
Bà La Xuân Đào	Thành viên HĐQT - Thành viên UBKT	95.040.000	75.240.000
Ông Phan Hồng Phúc	Thành viên HĐQT - Chủ tịch UBKT	253.440.000	200.640.000
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên HĐQT	95.040.000	75.240.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc	1.114.058.000	839.512.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	Kế toán trưởng	863.150.000	663.242.308
		5.108.348.000	4.116.797.908

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


31. Số liệu so sánh

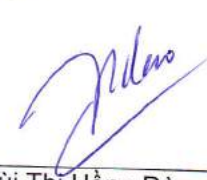
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.


32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 21 tháng 03 năm 2023.




Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc


Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng


Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 21 tháng 03 năm 2023



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

Số: 14/CVTP - 2023

Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022:

Chỉ tiêu Trên Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Năm 2022	Năm 2021	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	409,849,711,359	167,159,108,888	242,690,602,471	145.2%
2. Giá vốn hàng bán	314,361,072,116	179,548,185,160	134,812,886,956	75.1%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95,488,639,243	- 12,389,076,272	107,877,715,515	-870.7%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	8,508,589,260	8,112,927,956	395,661,304	4.9%
5. Chi phí tài chính	-	1,649,612	(1,649,612)	-100.0%
6. Chi phí bán hàng	44,079,332,929	25,320,826,434	18,758,506,495	74.1%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,760,850,274	10,122,475,601	2,638,374,673	26.1%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	47,157,045,300	(39,721,099,963)	86,878,145,263	-218.7%
9. Thu nhập khác	1,427,977,053	1,181,807,248	246,169,805	20.8%
10. Chi phí khác	678,261,834	109,878	678,151,956	617186.3%
11. Lợi nhuận khác	749,715,219	1,181,697,370	(431,982,151)	-36.6%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47,906,760,519	(38,539,402,593)	86,446,163,112	-224.3%
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4,929,689,623	0	4,929,689,623	
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42,977,070,896	(38,539,402,593)	81,516,473,489	-211.5%
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	679	(609)	1,288	-211.6%

- Lợi nhuận sau thuế của năm 2022 tăng so với cùng kỳ chi tiết như sau:

- Doanh thu thuần năm 2022 tăng 145.2% so với cùng kỳ tương đương tăng ~ 242,7 tỷ đồng
Trong năm 2022, tình hình kinh doanh bắt đầu dần phục hồi từ Quý 2.2022 cụ thể như sau:
Hà Tiên – Phú Quốc tăng 285%, Rạch Giá – Phú Quốc tăng 123%, Rạch Giá – Nam Du tăng 142%, Rạch Giá – Lại Sơn tăng 197%, Phan Thiết – Phú Quý tăng 179%, Sóc Trăng Côn Đảo tăng 47% so với cùng kỳ;
- Chi phí giá vốn: Giá vốn năm 2022 tăng 75% so với cùng kỳ chủ yếu do giá dầu tăng 75% so với cùng kỳ, tương đương chi phí dầu tăng trong năm 2022 ~ 116 tỷ đồng
- Về chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp: doanh thu tăng dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng tăng theo tương ứng.



